

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.264.713.871.032	12.466.245.270.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	649.477.759.201	1.795.763.248.336
1. Tiền	111		304.777.759.201	1.612.480.399.021
2. Các khoản tương đương tiền	112		344.700.000.000	183.282.849.315
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.690.075.498.969	1.442.263.381.916
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.690.075.498.969	1.442.263.381.916
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.165.726.739.928	5.668.165.028.969
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.898.484.058.609	1.998.862.181.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.711.299.115.099	1.666.354.788.126
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	977.627.600.632	726.536.811.406
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.027.329.285.556	1.724.133.131.587
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(449.013.319.968)	(447.721.883.820)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.489.692.065.604	3.342.718.763.181
1. Hàng tồn kho	141		3.489.692.065.604	3.342.718.763.181
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		269.741.807.330	217.334.848.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.761.083.479	70.002.864
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		181.610.986.277	135.895.108.036
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	10.194.929.770	10.194.929.770
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		71.174.807.804	71.174.807.804
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.201.774.719.427	7.181.379.496.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.324.213.050	4.324.213.050
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	4.324.213.050	4.324.213.050
II. Tài sản cố định	220		282.790.741.276	296.160.146.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	225.319.969.701	235.501.936.485
- Nguyên giá	222		462.932.007.253	461.577.743.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.612.037.552)	(226.075.806.522)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		57.470.771.575	60.649.597.110
- Nguyên giá	225		84.880.745.474	84.880.745.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(27.409.973.899)	(24.231.148.364)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	8.613.000
- Nguyên giá	228		177.280.000	177.280.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.280.000)	(168.667.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	154.827.228.312	157.393.112.712
- Nguyên giá	231		498.145.282.570	498.145.282.570
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(343.318.054.258)	(340.752.169.858)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		325.515.350.020	860.205.180.299
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		96.257.064.668	96.257.064.668
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	229.258.285.352	763.948.115.631
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6.395.873.110.912	5.824.131.554.631
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.096.897.591.549	5.496.897.591.549
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		879.230.435.517	879.230.435.517
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		82.350.463.378	82.350.463.378
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(662.605.379.532)	(634.346.935.813)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.444.075.857	39.165.288.917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		29.631.629.560	30.352.842.620
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		8.812.446.297	8.812.446.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.466.488.590.459	19.647.624.767.080

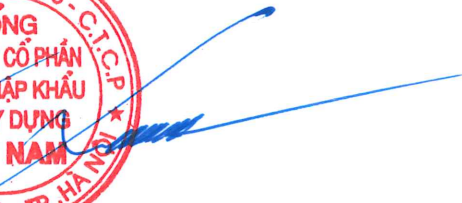
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.119.565.903.657	12.551.265.821.142
I. Nợ ngắn hạn	310		10.385.927.470.491	10.830.523.837.548
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.529.366.836.405	1.654.149.792.439
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.008.209.476.981	3.124.338.484.275
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	15.039.187.173	66.524.740.863
4. Phải trả người lao động	314		75.088.640.827	85.361.631.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	927.703.135.420	1.158.519.991.639
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	13.826.422.225	19.650.643.489
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.101.930.702.074	1.076.064.448.336
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	3.643.681.936.860	3.576.803.816.385
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13.908.532.683	10.966.689.110
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.172.599.843	58.143.599.843
II. Nợ dài hạn	330		1.733.638.433.166	1.720.741.983.594
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	443.386.769.288	436.684.515.504
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	589.477.733.250	589.477.733.250
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	700.773.930.628	694.579.734.840
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.346.922.686.802	7.096.358.945.938
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	7.250.125.233.187	6.999.506.128.846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.985.934.580.000	5.985.934.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.985.934.580.000	5.985.934.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.282.327.575	16.282.327.575
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.247.908.325.612	997.289.221.271
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		997.289.221.271	136.676.220.365
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		250.619.104.341	860.613.000.906
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		96.797.453.615	96.852.817.092
1. Nguồn kinh phí	431		96.797.453.615	96.852.817.092
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.466.488.590.459	19.647.624.767.080


Nguyễn Thị Hưng Hoa
Người lập biểu


Đặng Thanh Huân
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị: VNĐ

				Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh				
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.792.929.858.327	1.550.714.710.786	1.792.929.858.327	1.550.714.710.786
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.792.929.858.327	1.550.714.710.786	1.792.929.858.327	1.550.714.710.786
3.	Giá vốn hàng bán	11	25	(1.698.822.124.815)	(1.079.150.229.622)	(1.698.822.124.815)	(1.079.150.229.622)
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.107.733.512	471.564.481.164	94.107.733.512	471.564.481.164
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	272.587.924.895	95.824.096.122	272.587.924.895	95.824.096.122
6.	Chi phí tài chính	22	27	(67.613.449.134)	(95.622.974.278)	(67.613.449.134)	(95.622.974.278)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(38.754.537.562)	(61.822.976.366)	(38.754.537.562)	(61.822.976.366)
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(43.722.845.016)	(31.278.893.025)	(43.722.845.016)	(31.278.893.025)
8.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		255.359.364.257	440.486.709.983	255.359.364.257	440.486.709.983
9.	Thu nhập khác	31	29	755.781.790	449.307.721	755.781.790	449.307.721
10.	Chi phí khác	32		(150.588.749)	(178.845.112)	(150.588.749)	(178.845.112)
11.	Lợi nhuận khác	40		605.193.041	270.462.609	605.193.041	270.462.609
12.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		255.964.557.298	440.757.172.592	255.964.557.298	440.757.172.592
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	(5.345.452.957)	(50.141.432.646)	(5.345.452.957)	(50.141.432.646)
14.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
15.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		250.619.104.341	390.615.739.946	250.619.104.341	390.615.739.946

Mg Hau

Nguyễn Thị Hưng Hoa
Người lập biểu

Denar

Đặng Thanh Huân
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	255.964.557.298	440.757.172.592
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ hữu hình, đầu tư tài chính, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	02	19.584.768.588	14.537.835.525
Các khoản dự phòng	03	32.491.723.440	18.764.917.210
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(99.671.501)	(16.325.116)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(271.151.069.362)	(95.268.126.315)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	38.754.537.562	61.822.976.366
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	75.544.846.025	440.598.450.262
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(59.681.427.126)	(473.131.161.465)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(729.371.302.423)	(339.645.903.902)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	77.849.612.509	(550.922.954.264)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5.969.867.555)	82.741.985
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.103.818.601)	(60.720.753.825)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.281.147.262)	(9.333.843.946)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.026.363.477)	(1.038.865.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(732.039.467.910)	(994.112.290.998)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.255.486.676)	(28.881.852.837)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		751.000.000	305.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.553.713.789.226)	(895.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.054.810.882.947	1.378.774.635.005
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.602.000.000)	(2.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.694.696.515	270.093.851.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(487.314.696.440)	722.791.634.132

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
I.			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.551.525.652.956	1.292.522.518.434
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.473.490.227.685)	(2.377.949.606.274)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.963.109.008)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.876.400)	(672.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.060.439.863	(1.085.427.760.460)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.146.293.724.487)	(1.356.748.417.326)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.795.763.248.336	2.088.286.365.694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	8.235.352	16.325.116
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	649.477.759.201	731.554.273.484

Ng Hoa

Nguyễn Thị Hưng Hoa
Người lập biểu

Đ Thanh Huân

Đặng Thanh Huân
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty"), trước đây là một Tổng Công ty Nhà nước, được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103014768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 17 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VCG.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, đầu tư kinh doanh hạ tầng dịch vụ (hạ tầng khu công nghiệp, cung cấp nước sạch, phát điện, giáo dục...).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Tổng Công ty có 11 đơn vị trực thuộc bao gồm:

1. Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc;
2. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc;
3. Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt;
4. Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa;
5. Ban Quản lý Dự án 1;
6. Ban Quản lý Dự án 2;
7. Ban Quản lý Dự án 3;
8. Ban Quản lý các dự án tại tỉnh Phú Yên;
9. Ban Quản lý dự án Đầu tư Đông Bắc;
10. Ban Quản lý dự án Đầu tư Tràng An.
11. Ban Quản lý dự án Thăng Long.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng Quý 1/2025

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/năm 2025, báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1/năm 2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1/2025

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng Quý 1/2025

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Quý 1 năm 2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 1/2025.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản khác	2 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	25
Nhà cửa và vật kiến trúc	10-50

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí lán trại và giá trị một số công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư; khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán Quý 1/2025. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	16.092.618.078	7.170.772.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	288.685.141.123	1.605.309.626.201
Các khoản tương đương tiền (i)	344.700.000.000	183.282.849.315
	649.477.759.201	1.795.763.248.336

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VNĐ có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.690.075.498.969	1.690.075.498.969	1.242.263.381.916	1.242.263.381.916
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
	1.690.075.498.969	1.690.075.498.969	1.442.263.381.916	1.442.263.381.916

- (i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số dư tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

*** Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND			VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (i)	1.629.550.858.800	-	3.694.950.000.000	1.629.550.858.800	-	2.527.560.000.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư (ii)	1.500.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng (ii)	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần Bách Thiên Lộc (ii)	591.364.160.606	-	-	591.364.160.606	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (i)	384.277.906.463	-	1.021.863.040.000	384.277.906.463	-	968.215.230.400
Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ (ii)	137.568.882.884	-	-	137.568.882.884	-	-
Công ty TNHH Vinaconex Capital One (i)	600.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (i)	185.284.943.200	-	165.565.420.000	185.284.943.200	-	151.910.540.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (i)	58.803.000.000	-	63.515.673.600	58.803.000.000	-	56.237.836.000
Công ty CP Boo nước sạch Sapa (ii)	58.063.500.000	-	-	58.063.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn (ii)	49.871.720.000	(34.878.531.063)	-	49.871.720.000	(35.230.856.927)	-
Công ty Cổ phần Viwaco (i)	42.840.000.000	-	1.026.528.000.000	42.840.000.000	-	816.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất (ii)	23.500.000.000	-	-	23.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 (ii)	13.849.719.596	(4.360.367.750)	-	13.849.719.596	(4.495.358.167)	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 27 (ii)	10.200.000.000	(10.200.000.000)	-	10.200.000.000	(10.200.000.000)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 (ii)	8.222.900.000	(8.222.900.000)	-	8.222.900.000	(8.222.900.000)	-
Công ty Xây dựng số 4 (ii)	3.500.000.000	(3.500.000.000)	-	3.500.000.000	(3.500.000.000)	-
	6.096.897.591.549	(61.161.798.813)		5.496.897.591.549	(61.649.115.094)	

* Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác

	31/03/2025			01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả (ii)	600.000.000.000	(555.992.802.613)	-	600.000.000.000	(527.492.802.613)	-
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vạn Ninh (ii)	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang (ii)	104.227.700.000	-	-	104.227.700.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex (ii)	63.000.000.000	-	-	63.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam (ii)	67.740.180.517	-	-	67.740.180.517	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (i)	22.602.930.000	-	26.390.448.000	22.602.930.000	-	25.552.656.000
Công ty TNHH Bé tổng nhua Vinaconex - Tấn Lộc (ii)	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần đầu tư Vinaconex Quảng Ninh	6.659.625.000	(2.868.228.044)	-	6.659.625.000	(2.868.228.044)	-
	879.230.435.517	(558.861.030.657)		879.230.435.517		(530.361.030.657)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (ii)	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	21.395.000.000	-	48.994.550.000	21.395.000.000	-	46.641.100.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex (ii)	5.000.000.000	(20.406.684)	-	5.000.000.000	(20.406.684)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000	-	-
Công ty Cổ phần VIMECO (i)	11.513.257.496	(1.842.937.496)	9.670.320.000	11.513.257.496	(1.581.577.496)	9.931.680.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex (i)	630.000.000	(630.000.000)	462.000.000	630.000.000	(630.000.000)	462.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 (i)	362.205.882	(89.205.882)	273.000.000	362.205.882	(104.805.882)	257.400.000
	82.350.463.378	(42.582.550.062)		82.350.463.378		(42.336.790.062)

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 cần được trình bày.

- (i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng Quý 1/2025 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có đủ cơ sở để xác định giá giao dịch cổ phiếu của các đơn vị theo hướng dẫn liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.378.705.453.175	1.469.767.406.858
- <i>Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam</i>	320.070.723.095	317.883.372.053
- <i>Các khoản phải thu từ khách hàng khác</i>	1.058.634.730.080	1.151.884.034.805
Phải thu ngắn hạn khách hàng từ các bên liên quan (thuyết minh số 31)	519.778.605.434	529.094.774.812
	1.898.484.058.609	1.998.862.181.670

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.385.043.777.165	1.378.225.799.005
- <i>Các khoản trả trước ngắn hạn khác</i>	1.385.043.777.165	1.378.225.799.005
Trả trước người bán ngắn hạn cho các bên liên quan (thuyết minh số 31)	326.255.337.934	288.128.989.121
	1.711.299.115.099	1.666.354.788.126

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	678.831.725.619	633.034.725.619
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	298.795.875.013	93.502.085.787
	977.627.600.632	726.536.811.406
Dài hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.324.213.050	4.324.213.050
	4.324.213.050	4.324.213.050

9. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	454.999.002.750	339.958.878.956
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu và lãi trả chậm	222.726.296.776	204.149.172.689
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh với đối tác là các doanh nghiệp	965.211.221.171	965.211.221.171
Phải thu tiền cổ tức	307.521.482.938	160.275.767.185
Phải thu ngắn hạn khác	76.871.281.921	54.538.091.586
	2.027.329.285.556	1.724.133.131.587
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	1.326.449.781.740	1.176.406.419.951

10. NỢ XẤU

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần xây dựng số 4	88.402.072.966	-	88.402.072.966	-
Công ty CP xi măng Cẩm Phả	64.475.184.820		64.383.748.671	
Các đối tượng khác	332.800.989.194	36.664.927.012	331.600.989.195	36.664.927.012
	485.678.246.980	36.664.927.012	484.386.810.832	36.664.927.012
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	449.013.319.968		447.721.883.820	

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến hoạt động xây lắp	730.874.420.405	655.189.208.576
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến hoạt động ĐT KD bất động sản	2.758.268.260.332	2.686.767.019.630
Nguyên vật liệu + hàng hóa	549.384.867	762.534.975
	3.489.692.065.604	3.342.718.763.181

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cấn trừ trong kỳ	31/03/2025
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	158.057.434.675	158.057.434.675	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.465.980.046	5.345.452.957	57.281.147.262	11.530.285.741
Thuế thu nhập cá nhân	2.908.575.405	5.938.558.248	5.338.232.221	3.508.901.432
Thuế khác	150.185.412	3.910.490.579	4.060.675.991	-
	66.524.740.863	173.251.936.459	224.737.490.149	15.039.187.173
	01/01/2025 VND	Số phải thu / phân loại lại trong kỳ VND	Số đã căn trừ/ thu, hoàn trong kỳ VND	31/03/2025 VND
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng thực hiện các dự án ODA viện trợ không hoàn lại	9.841.226.879	-		9.841.226.879
Thuế khác	353.702.891	-		353.702.891
	10.194.929.770	-	-	10.194.929.770

13. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	123.712.620.621	188.304.899.923	133.532.502.513	15.706.356.314	321.363.636	461.577.743.007
Tăng trong năm		1.418.166.667	2.111.857.657	119.454.545		3.649.478.869
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ			(2.295.214.623)			(2.295.214.623)
Phân loại lại						-
Tại ngày 31/03/2025	123.712.620.621	189.723.066.590	133.349.145.547	15.825.810.859	321.363.636	462.932.007.253
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	90.592.897.902	57.567.282.978	65.576.931.422	12.108.412.695	230.281.525	226.075.806.522
Khấu hao trong năm	702.971.337	8.333.953.710	4.254.952.432	539.568.174		13.831.445.653
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ			(2.295.214.623)			(2.295.214.623)
Phân loại lại						-
Tại ngày 31/03/2025	91.295.869.239	65.901.236.688	67.536.669.231	12.647.980.869	230.281.525	237.612.037.552
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	33.119.722.719	130.737.616.945	67.955.571.091	3.597.943.619	91.082.111	235.501.936.485
Tại ngày 31/03/2025	32.416.751.382	123.821.829.902	65.812.476.316	3.177.829.990	91.082.111	225.319.969.701

14. TĂNG/GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	9.627.543.200	488.517.739.370	498.145.282.570
	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	9.627.543.200	488.517.739.370	498.145.282.570
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	7.047.434.813	333.704.735.045	340.752.169.858
Trích khấu hao	-	2.565.884.400	2.565.884.400
	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	7.047.434.813	336.270.619.445	343.318.054.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	2.580.108.387	154.813.004.325	157.393.112.712
Tại ngày 31/03/2025	2.580.108.387	152.247.119.925	154.827.228.312

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị đầu tư của tòa nhà H2 Láng Hạ, Hà Nội; tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Hà Nội; một phần diện tích tầng hầm B1 khu N05, đường Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội; tòa nhà trung tâm thời trang khu Trung Hòa - Nhân Chính, một phần diện tích tại tòa nhà Vinata Khuất Duy Tiến, Cầu Giấy, Hà Nội; tòa nhà 47 Điện Biên Phủ, thành phố Hồ Chí Minh và hạ tầng khu 1 Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án Kim Văn Kim Lũ	-	536.825.976.027
Dự án Khu công nghệ cao Hòa Lạc	221.608.218.579	219.472.072.831
Các dự án khác	7.650.066.773	7.650.066.773
	229.258.285.352	763.948.115.631

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán khác	1.080.387.733.367	1.155.555.192.189
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.080.387.733.367	1.155.555.192.189
Phải trả người bán cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	448.979.103.038	498.594.600.250
	1.529.366.836.405	1.654.149.792.439

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Người mua trả tiền trước theo hợp đồng xây dựng	3.004.963.863.519	3.121.092.870.813
- Ban quản lý dự án Thăng Long - Bộ Giao thông Vận tải	56.742.028.003	216.730.975.026
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	186.891.876.144	244.380.667.144
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	371.988.262.000	371.988.262.000
- Tổng Công ty cảng hàng không Việt Nam	516.947.567.198	317.280.398.469
- Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát	206.445.056.296	206.445.056.296
- Người mua trả tiền trước khác	1.665.949.073.878	1.764.267.511.878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.245.613.462	3.245.613.462
	3.008.209.476.981	3.124.338.484.275

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng trích trước	922.726.413.463	1.151.785.818.196
Chi phí lãi vay phải trả	1.131.197.512	2.380.803.543
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.845.524.445	4.353.369.900
	927.703.135.420	1.158.519.991.639

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng khu công nghiệp, văn phòng và sàn thương mại	13.826.422.225	19.650.643.489
	13.826.422.225	19.650.643.489
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng khu công nghiệp, văn phòng và sàn thương mại	443.386.769.288	436.684.515.504
	443.386.769.288	436.684.515.504

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ	31/03/2025
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.554.459.205.324	1.197.870.152.293	(1.028.755.389.592)	2.723.573.968.025
Vay ngắn hạn các bên liên quan	628.919.066.226	67.000.000.000	(169.236.642.226)	526.682.424.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác		250.000.000.000	(250.000.000.000)	
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	373.573.108.803	25.498.195.867	(25.498.195.867)	373.573.108.803
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	19.852.436.032	4.963.109.008	(4.963.109.008)	19.852.436.032
	3.576.803.816.385	1.545.331.457.168	(1.478.453.336.693)	3.643.681.936.860
b. Vay dài hạn				
Vay dài hạn ngân hàng	663.821.369.095	36.655.500.663	(25.498.195.867)	674.978.673.891
Nợ thuê tài chính	30.758.365.745		(4.963.109.008)	25.795.256.737
	694.579.734.840	36.655.500.663	(30.461.304.875)	700.773.930.628

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả nhận góp vốn từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	878.883.193.896	878.883.193.896
Cổ tức phải trả	3.110.924.994	3.122.801.394
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	219.936.583.184	194.058.453.046
	1.101.930.702.074	1.076.064.448.336
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	589.477.733.250	589.477.733.250
	589.477.733.250	589.477.733.250
Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	1.131.720.873.175	1.122.878.078.196

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.985.934.580.000	16.282.327.575	997.289.221.271	96.852.817.092	7.096.358.945.938
Tăng vốn trong năm			250.619.104.341		-
Lợi nhuận trong năm			-		-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-				
Chi sự nghiệp			-	(55.363.477)	(55.363.477)
Số dư cuối năm	5.985.934.580.000	16.282.327.575	1.247.908.325.612	96.797.453.615	7.346.922.686.802

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4/2024

Ngoại tệ các loại

	31/03/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	40.254,09	40.292,73
Yên Nhật (JPY)	716.364,00	719.277,00
Euro (EUR)	226,54	238,78

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.739.052.819.619	1.033.739.935.000
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và quyền mua bất động sản	-	483.633.131.468
Doanh thu dịch vụ cho thuê bất động sản và khác	29.652.843.113	30.236.044.380
Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng	24.224.195.595	3.105.599.938
	1.792.929.858.327	1.550.714.710.786
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	57.610.236.651	28.745.336.042

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.662.169.877.436	922.325.915.038
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và quyền mua bất động sản	-	54.689.206.043
Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản và khác	12.463.258.196	99.029.508.603
Giá vốn kinh doanh vật liệu xây dựng	24.188.989.183	3.105.599.938
	1.698.822.124.815	1.079.150.229.622

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	229.952.826.000	51.344.055.021
Lãi tiền gửi, cho vay và lãi từ thanh lý các hợp đồng hợp tác đầu tư, kinh doanh	40.447.243.362	42.025.742.628
Doanh thu tài chính khác	2.187.855.533	2.454.298.473
	272.587.924.895	95.824.096.122

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.754.537.562	61.822.976.366
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	28.258.443.719	33.493.604.282
Chi phí tài chính khác	600.467.853	306.393.630
	67.613.449.134	95.622.974.278

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	25.326.067.552	25.202.076.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.859.039.777	1.857.486.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.781.260.377	2.118.144.572
Chi phí đồ dùng văn phòng	843.109.484	1.380.559.988
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải trả, dự phòng phải thu khó đòi	(768.277.630)	(14.728.687.072)
Chi phí khác	13.681.645.456	15.449.312.938
	43.722.845.016	31.278.893.025

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	695.370.370	447.222.223
Các khoản khác	60.411.420	2.085.498
	755.781.790	449.307.721
Chi phí khác		
Các khoản khác	(150.588.749)	(178.845.112)
	(150.588.749)	(178.845.112)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.345.452.957	50.141.432.646
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.345.452.957	50.141.432.646

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	255.964.557.298	440.757.172.592
Các khoản điều chỉnh		
Chuyển lỗ hoạt động SXKD (không bao gồm BĐS các năm trước)	-	(116.117.864.791)
Điều chỉnh thuế TNDN theo ND 132/2020/ND-CP	-	(22.882.615.057)
Chi phí không được khấu trừ khác	715.533.485	294.525.507
Thu nhập không chịu thuế	(229.952.826.000)	(51.344.055.021)
Thu nhập chịu thuế	26.727.264.783	250.707.163.230
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	26.727.264.783	250.707.163.230
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.345.452.957	50.141.432.646

31. CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch sau với các Bên liên quan, bao gồm:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
a. Doanh thu xây lắp và cung cấp hàng hoá, dịch vụ	57.610.236.651	28.745.336.042
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	33.332.487.862	24.768.007.637
Công ty Vinaconex - ITC	20.198.347.974	66.238.581
Bán hàng cho công ty liên quan khác	4.079.400.815	3.911.089.824
b. Mua hàng hoá, dịch vụ	370.470.378.376	237.462.457.563
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	232.780.725.460	141.297.347.472
Công ty Cổ phần Vimeco	94.738.928.142	94.534.040.767
Mua hàng từ các bên liên quan khác	42.950.724.774	1.631.069.324
c. Thu nhập từ cổ tức	229.952.826.000	51.344.055.021
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	173.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV giáo dục Lý Thái Tổ	-	51.344.055.021
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	16.955.250.000	-
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	39.997.576.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc Quý:

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
d. Phải thu khách hàng ngắn hạn	519.778.605.434	529.094.774.812
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	449.162.272.618	427.347.394.806
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	11.452.196.610	11.452.196.610
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	17.012.727.253	4.446.393.604
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	11.869.859.540	11.869.859.540
Công ty Cổ phần VIMECO	3.880.759.341	47.651.291.102
Các bên liên quan khác	26.400.790.072	26.327.639.150
e. Trả trước cho người bán ngắn hạn	326.255.337.934	288.128.989.121
Công ty Cổ phần VIMECO	141.923.884.177	160.585.322.089
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	49.556.042.771	35.283.390.463
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	38.880.307.647	27.836.032.975
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	71.500.690.607	33.365.804.473
Công ty Cổ phần Vinaconex 1	12.533.287.674	12.533.287.674
Các bên liên quan khác	11.861.125.058	18.525.151.447

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
f. Phải thu về cho vay		
<i>Ngắn hạn</i>	298.795.875.013	93.502.085.787
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	16.898.252.588	16.898.252.588
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	37.032.855.492	24.500.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	16.794.421.501	16.794.421.501
Công ty Cổ phần Vinaconex 17	1.133.000.000	1.133.000.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	192.760.933.734	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 16	12.176.411.698	12.176.411.698
Công ty cổ phần Môi trường Năng lượng Thăng Long	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Dài hạn</i>	4.324.213.050	4.324.213.050
Công ty Cổ phần Vinaconex 17	4.324.213.050	4.324.213.050
g. Phải thu ngắn hạn khác	1.326.449.781.740	1.176.406.419.951
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	71.962.666.043	71.962.666.043
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	64.475.184.820	64.383.748.671
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	5.212.045.949	5.269.339.949
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	293.317.983.562	160.087.189.041
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	865.064.725.243	864.429.601.025
Các bên liên quan khác	26.417.176.123	10.273.875.222
h. Phải trả người bán ngắn hạn	448.979.103.038	498.594.600.250
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	250.180.346.399	200.873.572.900
Công ty Cổ phần VIMECO	83.335.211.868	170.516.198.799
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	31.494.013.796	31.494.013.796
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	21.444.855.087	21.444.855.087
Công ty TNHH An Quý Hưng	14.419.189.314	14.419.189.314
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	18.721.962.799	22.512.985.850
Các bên liên quan khác	29.383.523.775	37.333.784.504

Nguyễn Thị Hưng Hoa
Người lập biểu

Đặng Thanh Huấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2025